

Bộ, tỉnh: Bộ Nông nghiệp và Môi trường
Cơ quan quản lý cấp trên: Bộ Nông nghiệp và Môi trường
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh
Mã đơn vị: 026023
Loại hình đơn vị: DVSN công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và chi đầu tư

Mẫu số 09a-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG
NĂM 2025
Loại tài sản: Tất cả

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Giá trị là: Đồng.

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê	Hình thức mua sắm/ thuê	Nhà cung cấp (Người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN	Được để lại đơn vị	
I	Đầu tư xây dựng, mua mới		278				462.388.548.535						
1	Nhà		5				367.230.695.474						
1	Khối nhà hiệu bộ (Tòa A1) - CS3		1			2025	72.511.034.181						
2	Khối lớp học và phòng thí nghiệm (Tòa A3) - CS3		1			2025	73.192.983.089						
3	Khối nhà giảng đường (Tòa A2) - CS3		1			2025	218.851.346.883						
4	Nhà trực bảo vệ (2 nhà) - CS3		1			2025	1.307.579.649						
5	Nhà đặt máy phát điện - CS3		1			2025	1.367.751.672						
2	Tài sản cố định khác		273				95.157.853.061						
1	Hệ thống camera giám sát - P. Bảo vệ 3 (CS3)		1			2025	147.166.679	Đấu thầu					
2	Hệ thống camera Tòa A1 - P. 301 (Tòa A1)		1			2025	341.890.752	Đấu thầu					
3	Hệ thống camera giám sát - P. Bảo vệ 2 (CS3)		1			2025	147.166.680	Đấu thầu					
4	Hệ thống camera Tòa A3 - Tầng 1 (Tòa A3)		1			2025	72.046.807	Đấu thầu					
5	Hệ thống camera Tòa A2 - Tầng 1 (Tòa A2)		1			2025	235.883.928	Đấu thầu					
6	Hệ thống camera giám sát - P. Bảo vệ 1 (CS3)		1			2025	147.166.680	Đấu thầu					
7	Hệ thống màn hình tương tác thông minh 75 inches - P. 507 (Tòa A1)		1			2025	101.034.775	Đấu thầu					
8	Hệ thống màn hình tương tác thông minh 98 inches - P. 504 (Tòa A1)		1			2025	213.594.775	Đấu thầu					
9	Màn hình Samsung 55 inches - P. Studio (302) (Tòa A1)		1			2025	18.842.732	Đấu thầu					

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (Người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN	Được để lại đơn vị	
10	Hệ thống màn hình tương tác thông minh 86 inches - P. 503 (Tòa A1)		1			2025	125.703.811	Đấu thầu					
11	Màn hình LED Hikvision M30HI - P. 104 (Tòa A2)		1			2025	443.388.557	Đấu thầu					
12	Tủ chống ẩm để máy quay - P. Studio (302) (Tòa A1)		1			2025	22.921.044	Đấu thầu					
13	Máy quang phổ Ramma tích hợp điện hóa - P. TN Hóa		1			2025	6.356.387.156	Đấu thầu					
14	Máy quay phim chuyên dụng JVC GY-HC500E - P. Studio (302) (Tòa A1)		1			2025	501.704.823	Đấu thầu					
15	Hệ thống cách âm - P. Studio (302) (Tòa A1)		1			2025	252.337.729	Đấu thầu					
16	Hệ thống thiết bị cho trường quay - P. Studio (302) (Tòa A1)		1			2025	562.473.454	Đấu thầu					
17	Điều hòa treo tường Panasonic, 1 chiều 18.000 BTU/h (2) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	25.138.134	Đấu thầu					
18	Điều hòa treo tường Panasonic, 1 chiều 18.000 BTU/h (2) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	25.138.134	Đấu thầu					
19	Điều hòa treo tường Panasonic, 1 chiều 18.000 BTU/h (1) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	25.138.134	Đấu thầu					
20	Điều hòa treo tường Panasonic, 1 chiều 18.000 BTU/h (1) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	25.138.134	Đấu thầu					
21	Điều hòa treo tường Panasonic, 1 chiều 18.000 BTU/h (2) - P. 501 (Tòa A3)		1			2025	25.138.134	Đấu thầu					
22	Điều hòa treo tường Panasonic, 1 chiều 18.000 BTU/h (1) - P. 501 (Tòa A3)		1			2025	25.138.134	Đấu thầu					
23	Thiết bị mạng cho phòng học - Tầng 5 (Tòa A3)		1			2025	81.312.497	Đấu thầu					
24	Hệ thống chuyển mạch Tòa A1 - P. 301 (Tòa A1)		1			2025	519.935.259	Đấu thầu					
25	Hệ thống wifi Tòa A1 - P. 301 (Tòa A1)		1			2025	161.885.943	Đấu thầu					
26	Hệ thống chuyển mạch Tòa A3 - Tầng 1 (Tòa A3)		1			2025	51.263.126	Đấu thầu					
27	Hệ thống thiết bị mạng trung tâm - P. 301 (Tòa A1)		1			2025	753.161.336	Đấu thầu					
28	Hệ thống wifi Tòa A3 - Tầng 1 (Tòa A3)		1			2025	157.099.971	Đấu thầu					
29	Hệ thống wifi Tòa A2 (1) - Tầng 1 (Tòa A2)		1			2025	236.731.310	Đấu thầu					

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê	Hình thức mua sắm/ thuê	Nhà cung cấp (Người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN	Được để lại đơn vị	
30	Hệ thống wifi Tòa A2 (2) - Tầng 1 (Tòa A2)		1			2025	236.731.309	Đấu thầu					
31	Hệ thống chuyển mạch Tòa A2 - Tầng 1 (Tòa A2)		1			2025	58.397.507	Đấu thầu					
32	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (14) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
33	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (10) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
34	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (29) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
35	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (18) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
36	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (7) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
37	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (27) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
38	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (13) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
39	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (30) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
40	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (21) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
41	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (16) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
42	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (20) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
43	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (2) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
44	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (10) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
45	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (27) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
46	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (15) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
47	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (5) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
48	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (7) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
49	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (28) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (Người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN	Được để lại đơn vị	
50	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (26) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
51	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (17) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
52	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (25) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
53	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (31) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
54	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (4) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
55	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (21) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
56	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (8) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
57	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (24) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
58	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (28) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
59	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (15) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
60	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (30) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
61	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (1) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
62	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (2) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
63	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (24) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
64	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 - P. 301 (Tòa A1)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
65	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (11) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
66	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (19) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
67	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (3) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
68	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (17) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
69	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (3) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (Người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN	Được để lại đơn vị	
70	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (25) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
71	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (5) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
72	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (23) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
73	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (12) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
74	Bộ máy vi tính dựng phim - P. Studio (302) (Tòa A1)		1			2025	261.857.162	Đấu thầu					
75	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (8) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
76	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (6) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
77	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (14) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
78	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (19) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
79	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (1) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
80	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (22) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
81	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (6) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
82	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (9) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
83	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (20) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
84	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (4) - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
85	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (11) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
86	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (9) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
87	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (12) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
88	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (16) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
89	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (26) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (Người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN	Được để lại đơn vị	
90	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (23) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
91	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (22) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
92	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (13) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
93	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (18) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
94	Máy vi tính để bàn Dell Pro Slim QCS1250 (29) - P. 503 (Tòa A3)		1			2025	35.326.837	Đấu thầu					
95	Sân đường ô tô bê tông đá - CS3		1			2025	1.459.027.295						
96	Sân đường đi bộ bê tông đá - CS3		1			2025	2.175.570.436						
97	Cây xanh thảm cỏ - CS3		1			2025	1.994.952.917						
98	Sân nền khu đất - CS3		1			2025	46.062.988.434						
99	Sân đường ô tô cấp phối - CS3		1			2025	3.958.850.393						
100	Bàn dành cho Biên tập viên - P. Studio (302) (Tòa A1)		1			2025	25.224.067	Đấu thầu					
101	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 101 (Tòa A2)		1			2025	74.324.584	Đấu thầu					
102	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 105 (Tòa A2)		1			2025	48.859.894	Đấu thầu					
103	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 602 (Tòa A2)		1			2025	48.859.888	Đấu thầu					
104	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 405 (Tòa A3)		1			2025	47.040.116	Đấu thầu					
105	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 202 (Tòa A3)		1			2025	47.040.116	Đấu thầu					
106	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	42.423.960	Đấu thầu					
107	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 302 (Tòa A3)		1			2025	47.040.116	Đấu thầu					
108	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 305 (Tòa A3)		1			2025	47.040.116	Đấu thầu					
109	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 502 (Tòa A2)		1			2025	74.324.584	Đấu thầu					
110	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 503 (Tòa A2)		1			2025	74.324.584	Đấu thầu					
111	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 104 (Tòa A2)		1			2025	74.324.584	Đấu thầu					

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (Người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN	Được để lại đơn vị	
112	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 305 (Tòa A2)		1			2025	48.859.894	Đấu thầu					
113	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 505 (Tòa A2)		1			2025	48.859.894	Đấu thầu					
114	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 402 (Tòa A2)		1			2025	48.859.894	Đấu thầu					
115	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 506 (Tòa A2)		1			2025	48.859.894	Đấu thầu					
116	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 106 (Tòa A2)		1			2025	48.859.894	Đấu thầu					
117	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 205 (Tòa A3)		1			2025	47.040.116	Đấu thầu					
118	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 601 (Tòa A2)		1			2025	48.859.894	Đấu thầu					
119	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 202 (Tòa A2)		1			2025	48.859.894	Đấu thầu					
120	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 401 (Tòa A2)		1			2025	48.859.894	Đấu thầu					
121	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 303 (Tòa A2)		1			2025	74.324.584	Đấu thầu					
122	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 204 (Tòa A3)		1			2025	47.040.116	Đấu thầu					
123	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 304 (Tòa A3)		1			2025	47.040.116	Đấu thầu					
124	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 402 (Tòa A3)		1			2025	47.040.116	Đấu thầu					
125	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 404 (Tòa A3)		1			2025	47.040.116	Đấu thầu					
126	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 201 (Tòa A3)		1			2025	47.040.116	Đấu thầu					
127	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 203 (Tòa A3)		1			2025	47.040.116	Đấu thầu					
128	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 301 (Tòa A3)		1			2025	47.040.116	Đấu thầu					
129	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 403 (Tòa A3)		1			2025	47.040.116	Đấu thầu					
130	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 303 (Tòa A3)		1			2025	47.040.116	Đấu thầu					
131	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 401 (Tòa A3)		1			2025	47.040.116	Đấu thầu					

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê	Hình thức mua sắm/ thuê	Nhà cung cấp (Người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN	Được để lại đơn vị	
132	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 501 (Tòa A2)		1			2025	74.324.584	Đấu thầu					
133	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 504 (Tòa A2)		1			2025	74.324.584	Đấu thầu					
134	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 304 (Tòa A2)		1			2025	74.324.584	Đấu thầu					
135	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 102 (Tòa A2)		1			2025	74.324.584	Đấu thầu					
136	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 201 (Tòa A2)		1			2025	48.859.894	Đấu thầu					
137	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 306 (Tòa A2)		1			2025	48.859.894	Đấu thầu					
138	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 103 (Tòa A2)		1			2025	74.324.584	Đấu thầu					
139	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 301 (Tòa A2)		1			2025	74.324.584	Đấu thầu					
140	Hệ thống âm thanh phòng học - P. 302 (Tòa A2)		1			2025	74.324.584	Đấu thầu					
141	Hệ thống cấp nước - CS3		1			2025	848.220.067						
142	Đồng hồ - CS3		1			2025	597.960.623						
143	Hệ thống thoát nước - CS3		1			2025	5.810.931.895						
144	Thiết bị lưu trữ mạng NAS Synology - P. Studio (302) (Tòa A1)		1			2025	59.393.328	Đấu thầu					
145	Công phụ (mặt sau) - CS3		1			2025	376.736.410						
146	Tường rào - CS3		1			2025	1.011.847.252						
147	Cổng chính (mặt trước) - CS3		1			2025	730.063.647						
148	Bộ bàn ghế làm việc chỉ huy (1) - Tòa A3 CS3		1			2025	13.503.849						
149	Bộ bàn ghế làm việc chỉ huy (2) - Tòa A3 CS3		1			2025	13.503.849						
150	Bộ bàn ghế làm việc chỉ huy (3) - Tòa A3 CS3		1			2025	13.503.849						
151	Bộ bàn ghế phòng khách (1 bàn 2 ghế) (1) - Tòa A3 CS3		1			2025	27.007.174						
152	Bộ bàn ghế sofa (3) - Tòa A3 CS3		1			2025	16.204.410						
153	Bộ bàn ghế sofa (1) - Tòa A3 CS3		1			2025	16.204.410						
154	Bộ bàn ghế gỗ tiếp khách chủ tọa VIP (1 bàn 2 ghế) - Tòa A3 CS3		1			2025	16.235.882						

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê	Hình thức mua sắm/ thuê	Nhà cung cấp (Người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN	Được để lại đơn vị	
155	Bộ bàn ghế sofa (2) - Tòa A3 CS3		1			2025	16.204.410						
156	Bộ bàn ghế phòng khách (1 bàn 2 ghế) (4) - Tòa A3 CS3		1			2025	27.007.174						
157	Bộ bàn ghế phòng khách (1 bàn 2 ghế) (2) - Tòa A3 CS3		1			2025	27.007.174						
158	Bộ bàn ghế phòng khách (1 bàn 2 ghế) (3) - Tòa A3 CS3		1			2025	27.007.174						
159	Bộ bàn ghế phòng khách (1 bàn 2 ghế) (5) - Tòa A3 CS3		1			2025	27.007.174						
160	Bộ bàn ghế phòng khách (1 bàn 2 ghế) (6) - Tòa A3 CS3		1			2025	27.007.174						
161	Máy điều hòa cục bộ treo tường 3,2 KW (1) - Tòa A2 CS3		1			2025	29.689.581						
162	Máy điều hòa cục bộ treo tường 3,2 KW (2) - Tòa A2 CS3		1			2025	29.689.581						
163	Máy điều hòa cục bộ treo tường 3,2 KW (3) - Tòa A2 CS3		1			2025	29.689.581						
164	Máy điều hòa cục bộ treo tường 3,2 KW (5) - Tòa A2 CS3		1			2025	29.689.581						
165	Máy điều hòa cục bộ treo tường 3,2 KW (6) - Tòa A2 CS3		1			2025	29.689.581						
166	Máy điều hòa cục bộ treo tường 3,2 KW (4) - Tòa A2 CS3		1			2025	29.689.581						
167	Máy điều hòa cục bộ treo tường 3,2 KW (7) - Tòa A2 CS3		1			2025	29.689.581						
168	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (1) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
169	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (2) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
170	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (6) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
171	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (7) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
172	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (3) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
173	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (4) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
174	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (5) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê	Hình thức mua sắm/ thuê	Nhà cung cấp (Người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN	Được để lại đơn vị	
175	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (8) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
176	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (10) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
177	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (11) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
178	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (9) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
179	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (12) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
180	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (14) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
181	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (13) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
182	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (15) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
183	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (17) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
184	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (18) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
185	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (22) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
186	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (23) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
187	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (16) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
188	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (19) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
189	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (20) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
190	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (21) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
191	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (26) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
192	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (27) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
193	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (29) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
194	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (30) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (Người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN	Được để lại đơn vị	
195	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (31) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
196	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (24) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
197	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (25) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
198	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (28) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
199	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (33) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
200	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (36) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
201	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (39) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
202	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (32) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
203	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (34) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
204	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (35) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
205	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (37) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
206	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (38) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
207	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (40) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
208	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (41) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
209	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (45) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
210	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (48) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
211	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (42) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
212	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (43) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
213	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (44) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
214	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (46) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê	Hình thức mua sắm/ thuê	Nhà cung cấp (Người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN	Được để lại đơn vị	
215	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (47) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.564						
216	Máy điều hòa cục bộ áp trần 10 KW (49) - Tòa A2 CS3		1			2025	76.969.555						
217	Bơm điện PCCC - Hệ thống PCCC CS3		1			2025	130.089.027						
218	Máy biến áp THIDIBI 1250KVA - CS3		1			2025	1.237.918.460						
219	Máy phát điện FADI 1000KVA - CS3		1			2025	3.976.946.558						
220	Tủ trung tâm báo cháy - Hệ thống PCCC CS3		1			2025	236.370.682						
221	Bơm diesel PCCC - Hệ thống PCCC CS3		1			2025	243.993.269						
222	Tủ điều khiển cụm bơm - Hệ thống PCCC CS3		1			2025	19.085.831						
223	Bình tích áp 200l - Hệ thống PCCC CS3		1			2025	21.376.131						
224	Bơm bù áp Ebara - Hệ thống PCCC CS3		1			2025	52.120.603						
225	Quạt thông gió nối ống lưu lượng 1500 m3/h (2) - Tòa A2 CS3		1			2025	21.596.372						
226	Quạt thông gió nối ống lưu lượng 1500 m3/h (3) - Tòa A2 CS3		1			2025	21.596.372						
227	Quạt thông gió nối ống lưu lượng 1500 m3/h (4) - Tòa A2 CS3		1			2025	21.596.372						
228	Quạt thông gió nối ống lưu lượng 1500 m3/h (5) - Tòa A2 CS3		1			2025	21.596.372						
229	Quạt thông gió nối ống lưu lượng 1500 m3/h (10) - Tòa A2 CS3		1			2025	21.596.372						
230	Quạt thông gió nối ống lưu lượng 1500 m3/h (1) - Tòa A2 CS3		1			2025	21.596.372						
231	Quạt thông gió nối ống lưu lượng 1500 m3/h (6) - Tòa A2 CS3		1			2025	21.596.372						
232	Quạt thông gió nối ống lưu lượng 1500 m3/h (7) - Tòa A2 CS3		1			2025	21.596.372						
233	Quạt thông gió nối ống lưu lượng 1500 m3/h (8) - Tòa A2 CS3		1			2025	21.596.372						
234	Quạt thông gió nối ống lưu lượng 1500 m3/h (9) - Tòa A2 CS3		1			2025	21.596.372						
235	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 101 (Tòa A2)		1			2025	81.286.541	Đấu thầu					
236	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 304 (Tòa A3)		1			2025	70.904.784	Đấu thầu					

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (Người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN	Được để lại đơn vị	
237	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 402 (Tòa A3)		1			2025	70.904.784	Đấu thầu					
238	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 501 (Tòa A2)		1			2025	81.286.541	Đấu thầu					
239	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 504 (Tòa A2)		1			2025	81.286.538	Đấu thầu					
240	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 302 (Tòa A2)		1			2025	81.286.541	Đấu thầu					
241	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 204 (Tòa A3)		1			2025	70.904.784	Đấu thầu					
242	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 302 (Tòa A3)		1			2025	70.904.784	Đấu thầu					
243	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 403 (Tòa A3)		1			2025	70.904.784	Đấu thầu					
244	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 303 (Tòa A3)		1			2025	70.904.784	Đấu thầu					
245	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 503 (Tòa A2)		1			2025	81.286.541	Đấu thầu					
246	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 202 (Tòa A3)		1			2025	70.904.784	Đấu thầu					
247	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 106 (Tòa A2)		1			2025	71.272.213	Đấu thầu					
248	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 305 (Tòa A2)		1			2025	71.272.213	Đấu thầu					
249	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 201 (Tòa A2)		1			2025	71.272.213	Đấu thầu					
250	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 502 (Tòa A2)		1			2025	81.286.541	Đấu thầu					
251	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 304 (Tòa A2)		1			2025	81.286.541	Đấu thầu					
252	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 303 (Tòa A2)		1			2025	81.286.541	Đấu thầu					
253	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 202 (Tòa A2)		1			2025	71.272.213	Đấu thầu					
254	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 602 (Tòa A2)		1			2025	71.272.213	Đấu thầu					
255	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 306 (Tòa A2)		1			2025	71.272.213	Đấu thầu					
256	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 505 (Tòa A2)		1			2025	71.272.213	Đấu thầu					

V
NG
OC
JYÊN
RƯỜI
PH
MINH

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (Người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN	Được để lại đơn vị	
257	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 102 (Tòa A2)		1			2025	81.286.541	Đấu thầu					
258	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 405 (Tòa A3)		1			2025	70.904.787	Đấu thầu					
259	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 103 (Tòa A2)		1			2025	81.286.541	Đấu thầu					
260	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 203 (Tòa A3)		1			2025	70.904.784	Đấu thầu					
261	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 301 (Tòa A2)		1			2025	81.286.541	Đấu thầu					
262	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 301 (Tòa A3)		1			2025	70.904.784	Đấu thầu					
263	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 205 (Tòa A3)		1			2025	70.904.784	Đấu thầu					
264	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 502 (Tòa A3)		1			2025	77.074.422	Đấu thầu					
265	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 404 (Tòa A3)		1			2025	70.904.784	Đấu thầu					
266	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 305 (Tòa A3)		1			2025	70.904.784	Đấu thầu					
267	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 201 (Tòa A3)		1			2025	70.904.784	Đấu thầu					
268	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 401 (Tòa A3)		1			2025	70.904.784	Đấu thầu					
269	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 506 (Tòa A2)		1			2025	71.272.213	Đấu thầu					
270	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 402 (Tòa A2)		1			2025	71.272.213	Đấu thầu					
271	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 601 (Tòa A2)		1			2025	71.272.213	Đấu thầu					
272	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 105 (Tòa A2)		1			2025	71.272.213	Đấu thầu					
273	Hệ thống máy chiếu, màn chiếu - P. 401 (Tòa A2)		1			2025	71.272.213	Đấu thầu					
II	Tài sản giao mới		1				421.597.980.000						
1	Đất		1				421.597.980.000						
1	Đường nội bộ Khu dân cư Nhơn Đức, Xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh		1				421.597.980.000						

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (Người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN	Được để lại đơn vị	

Người lập bảng



Nguyễn Thành Tính

Tp. HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2020

Hiệu trưởng



Huỳnh Quyền





Handwritten text in red ink, likely a signature or date, located at the bottom center of the page.